

Số: /TB-STC

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2026

## THÔNG BÁO

### Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương 6 tháng năm 2026

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước.

Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp khóa X, kỳ họp thứ 06 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2026 và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 tỉnh Đồng Tháp.

Căn cứ Công văn số 2319/UBND-KT ngày 16/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh. Trong đó, Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện việc công khai ngân sách nhà nước.

Sở Tài chính thực hiện công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2026, cụ thể như sau:

#### 1. Về thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 13.179 tỷ đồng, đạt 55,43% so dự toán năm, bao gồm:

- Thu nội địa: 12.595 tỷ đồng, đạt 54,23% so dự toán năm bằng 100,47% so cùng kỳ.

- Thu thuế xuất nhập khẩu: 584 tỷ đồng; đạt 106,18% so dự toán năm bằng 131,53% so cùng kỳ.

#### 2. Về chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách địa phương là 21.073 tỷ đồng, đạt 52,51% so với dự toán.

Trong đó: Tổng chi cân đối ngân sách là 19.117 tỷ đồng, đạt 55,81% dự toán năm bằng 134,24% so cùng kỳ.

- Chi đầu tư phát triển là 3.919 tỷ đồng, đạt 44,88% dự toán năm.
- Chi thường xuyên là 11.301 tỷ đồng, đạt 45,83% dự toán năm.

*(Chi tiết theo biểu 54, 55, 56.1, 56.2, 56.3 đính kèm)*

Hình thức công khai: Thực hiện đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Tài chính và Cổng thông tin điện tử tỉnh Đồng Tháp.

Sở Tài chính thông báo đến các cơ quan, đơn vị và địa phương được biết (qua Văn phòng điện tử)./.

***Nơi nhận:***

- Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Đồng Tháp;
- Cổng thông tin điện tử Sở Tài chính;
- Lưu VT, P. QLNS (Tuyển), 15 b.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thanh Diệu**

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ 2 NĂM 2026

(Đính kèm theo Công văn số /TB- STC ngày / /2026 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị: Tỷ đồng

| STT | Nội dung                                          | Dự toán | Thực hiện |                | Thực hiện 6 tháng so với (%) |                  |
|-----|---------------------------------------------------|---------|-----------|----------------|------------------------------|------------------|
|     |                                                   |         | Quý 2     | Lũy kế 6 tháng | Dự toán                      | Cùng kỳ năm 2025 |
| A   | B                                                 | 1       | 2         | 3              | 4=3/1                        | 5                |
| A   | TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN                        | 23.776  | 5.232     | 13.179         | 55,43                        | 101,52           |
| I   | Thu nội địa                                       | 23.226  | 4.926     | 12.595         | 54,23                        | 100,46           |
| II  | Thu từ dầu thô                                    |         |           |                |                              |                  |
| III | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu                   | 550     | 306       | 584            | 106,18                       | 131,35           |
| IV  | Thu viện trợ                                      |         |           |                |                              |                  |
| B   | TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG                     | 40.156  | 13.621    | 30.835         | 76,79                        | 86,87            |
| I   | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp                 | 21.706  | 4.112     | 11.919         | 54,91                        | 99,52            |
| 1   | Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP      | 12.850  | 2.663     | 7.327          | 57,02                        | 110,97           |
| 2   | Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)                   |         |           |                |                              |                  |
| 3   | Các khoản thu NSDP hưởng 100%                     | 8.856   | 1.449     | 4.592          | 51,85                        | 128,27           |
| II  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                 | 17.252  | 3.620     | 8.869          | 51,41                        | 79,93            |
| 1   | Thu bổ sung cân đối ngân sách                     | 11.284  | 1.755     | 5.139          | 45,55                        | 80,01            |
| 2   | Thu bổ sung có mục tiêu                           | 5.968   | 1.865     | 3.729          | 62,49                        | 79,80            |
| III | Thu từ quỹ dự trữ tài chính                       |         |           |                |                              |                  |
| IV  | Thu kết dư                                        |         |           | 13             |                              |                  |
| V   | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang         | 1.198   | 5.889     | 10.034         | 837,56                       | 81,61            |
| C   | TỔNG CHI NSDP                                     | 40.133  | 10.825    | 21.857         | 54,46                        | 82,83            |
| I   | Chi cân đối ngân sách địa phương                  | 34.252  | 9.698     | 19.901         | 58,10                        | 82,83            |
| 1   | Chi đầu tư phát triển                             | 8.732   | 2.671     | 3.919          | 44,88                        | 65,65            |
| 2   | Chi thường xuyên                                  | 24.659  | 6.929     | 11.301         | 45,83                        | 83,27            |
| 3   | Chi cho vay                                       |         |           |                |                              |                  |
| 4   | Chi viện trợ                                      |         |           |                |                              |                  |
| 5   | Chi trả nợ lãi                                    | 3,7     | 1         | 1              | 27,03                        | 83,98            |
| 6   | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                  | 2,4     |           | 2,4            | 100,00                       | 80,00            |
| 7   | Dự phòng NSNN                                     | 855     | 83        | 102            | 11,93                        |                  |
| 8   | Các nhiệm vụ chi khác                             |         | 14        | 4.576          |                              |                  |
| II  | Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP | 5.881   | 1.127     | 1.956          | 33,26                        |                  |
| III | Chi chuyển nguồn năm sau                          |         |           |                |                              |                  |

THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ 2 NĂM 2026

(Đính kèm theo Công văn số /TB- STC ngày / /2026 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị: Tỷ đồng

| STT | Nội dung                                                                                                                        | Dự toán | Thực hiện |                | Thực hiện 6 tháng so với (%) |                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|----------------|------------------------------|------------------|
|     |                                                                                                                                 |         | Quý 2     | Lũy kế 6 tháng | Dự toán                      | Cùng kỳ năm 2025 |
| A   | B                                                                                                                               | 1       | 2         | 3              | 4=3/1                        | 5                |
| A   | TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN                                                                                                      | 23.776  | 5.232     | 13.179         | 55,43                        | 101,50           |
| I   | Thu nội địa                                                                                                                     | 23.226  | 4.926     | 12.595         | 54,23                        | 100,47           |
| 1   | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                                            | 895     | 197       | 488            | 54,53                        | 111,42           |
| 2   | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN                                                                                         | 4.050   | 941       | 2.238          | 55,26                        | 110,08           |
| 3   | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                                                                                         | 4.800   | 1.133     | 3.425          | 71,35                        | 132,09           |
| 4   | Thuế thu nhập cá nhân                                                                                                           | 2.234   | 358       | 911            | 40,78                        | 83,20            |
| 5   | Thuế bảo vệ môi trường                                                                                                          | 1.670   | 119       | 580            | 34,73                        | 70,22            |
| 6   | Các loại phí, lệ phí                                                                                                            | 1.120   | 264       | 509            | 45,45                        | 95,32            |
|     | Trước: Lệ phí trước bạ                                                                                                          | 750     | 170       | 342            | 45,60                        | 101,79           |
| 7   | Các khoản thu về nhà, đất                                                                                                       | 2.839   | 549       | 936            | 32,97                        | 51,02            |
| -   | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                                                                                    | 1       |           |                |                              |                  |
| -   | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                                                                | 36      | 8         | 10             | 29,03                        | 61,48            |
| -   | Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                                                                                            | 400     | 123       | 135            | 33,75                        | 24,15            |
| -   | Thu tiền sử dụng đất                                                                                                            | 2.400   | 418       | 790            | 32,92                        | 62,85            |
| -   | Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN                                                                               | 2       |           | 0              | 13,75                        | 27,50            |
| 8   | Thu tiền sử dụng khu vực biển                                                                                                   | 3       |           | 2              | 66,67                        |                  |
| 9   | Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công                         |         |           |                |                              |                  |
| 10  | Thu từ hoạt động xổ số                                                                                                          | 4.635   | 1.123     | 3.001          | 64,75                        | 114,72           |
| 11  | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển | 67      | 27        | 49             | 73,13                        | 136,11           |
| 12  | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước                               | 66      | 1         | 29             | 43,94                        |                  |
| -   | Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế                                                                                     |         |           |                |                              |                  |
| -   | Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước                                            |         |           |                |                              |                  |
| 13  | Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác                                                                                   | 4       | 1         |                |                              |                  |
| 14  | Thu khác ngân sách                                                                                                              | 844     | 213       | 427            | 50,59                        | 80,41            |
| II  | Thu từ dầu thô                                                                                                                  |         |           |                |                              |                  |
| III | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu                                                                                                 | 550     | 306       | 584            | 106,18                       | 131,53           |
| 1   | Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                                             | 522     | 297       | 568            | 108,90                       | 135,24           |
| 2   | Thuế xuất khẩu                                                                                                                  | 7       | 4         | 6              | 82,19                        | 100,00           |
| 3   | Thuế nhập khẩu                                                                                                                  | 18      | 5         | 9              | 49,18                        | 56,25            |
| 4   | Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                                             |         |           |                |                              |                  |
| 5   | Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                                             | 1       |           |                |                              |                  |
| 6   | Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu                                                                                         |         |           |                |                              |                  |
| 7   | Thuế khác                                                                                                                       | 2       |           | 1              | 45,45                        | 50,00            |
| IV  | Thu viện trợ                                                                                                                    |         |           |                |                              | 0,00             |
| B   | Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác                                                                                 |         |           |                |                              |                  |
| 1   | Thuế GTGT                                                                                                                       |         |           |                |                              |                  |
| 2   | Thuế TTĐB                                                                                                                       |         |           |                |                              |                  |
| 3   | Hoàn các khoản thu khác                                                                                                         |         |           |                |                              |                  |
| C   | THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHẦN CẤP                                                                                               | 21.706  | 4.112     | 11.919         | 54,91                        | 99,52            |
| 1   | Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP                                                                                    | 12.850  | 2.663     | 7.327          | 57,02                        | 110,97           |
| 2   | Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)                                                                                                 |         |           |                |                              |                  |
| 3   | Các khoản thu NSDP hưởng 100%                                                                                                   | 8.856   | 1.449     | 4.592          | 51,85                        | 128,27           |

THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ 2 NĂM 2026

(Đính kèm theo Công văn số /TB- STC ngày / /2026 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị: Tỷ đồng

| STT         | Nội dung                                                     | Dự toán       | Thực hiện     |                | Thực hiện 6 tháng so với (%) |                  |
|-------------|--------------------------------------------------------------|---------------|---------------|----------------|------------------------------|------------------|
|             |                                                              |               | Quý 2         | Lũy kế 6 tháng | Dự toán                      | Cùng kỳ năm 2025 |
| A           | B                                                            | 1             | 2             | 3              | 4=3/1                        | 5                |
|             | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                         | <b>40.133</b> | <b>10.825</b> | <b>21.073</b>  | <b>52,51</b>                 | <b>122,58</b>    |
| <b>A</b>    | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                      | <b>34.252</b> | <b>9.698</b>  | <b>19.117</b>  | <b>55,81</b>                 | <b>134,24</b>    |
| <b>I</b>    | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                 | <b>8.732</b>  | <b>2.671</b>  | <b>3.919</b>   | <b>44,88</b>                 | <b>99,82</b>     |
| 1           | Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực                   | 8.732         | 2.671         | 3.919          | 44,88                        | 99,82            |
| 2           | Chi chương trình mục tiêu quốc gia                           |               |               |                |                              |                  |
| <b>II</b>   | <b>Chi trả nợ lãi</b>                                        | <b>4</b>      | <b>1</b>      | <b>1</b>       | <b>27,03</b>                 | <b>100,00</b>    |
| <b>III</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                      | <b>24.659</b> | <b>6.929</b>  | <b>11.301</b>  | <b>45,83</b>                 | <b>110,04</b>    |
|             | Trong đó:                                                    |               |               |                |                              |                  |
|             | - Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề                          | 11.874        | 2.442         | 4.642          | 39,09                        | 85,52            |
|             | - Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | 115           | 53            | 79             | 68,94                        | 192,68           |
| <b>IV</b>   | <b>Chi cho vay</b>                                           |               |               |                |                              |                  |
| <b>V</b>    | <b>Chi viện trợ</b>                                          |               |               |                |                              |                  |
| <b>VI</b>   | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                      | <b>2,4</b>    |               | <b>2,4</b>     | <b>100,00</b>                | <b>80,00</b>     |
| <b>VII</b>  | <b>Dự phòng ngân sách nhà nước</b>                           | <b>855</b>    | <b>83</b>     | <b>102</b>     | <b>11,93</b>                 |                  |
| <b>VIII</b> | <b>Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế</b>           |               |               |                |                              |                  |
| <b>IX</b>   | <b>Các nhiệm vụ chi khác</b>                                 |               | <b>14</b>     | <b>4.576</b>   |                              |                  |
| <b>B</b>    | <b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP</b>     | <b>5.881</b>  | <b>1.127</b>  | <b>1.956</b>   | <b>33,26</b>                 |                  |
| 1           | Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án       | 1.946         | 185           | 109            | 5,60                         |                  |
| 2           | Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách            | 3.935         | 942           | 1.847          | 46,94                        |                  |
| 3           | Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia             |               |               |                |                              |                  |

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO ĐỊA PHƯƠNG VÀ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH

(Đính kèm theo Công văn số /TB- STC ngày / /2026 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung              | Dự phòng ngân sách địa phương |                   |         | Dự phòng ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương |               |         | Quỹ dự trữ tài chính |                   |         |
|-----|-----------------------|-------------------------------|-------------------|---------|------------------------------------------------------------------|---------------|---------|----------------------|-------------------|---------|
|     |                       | Dự toán HĐND quyết định       | Lũy kế đã sử dụng | Còn lại | Số NSTW bổ sung                                                  | Số đã phân bổ | Còn lại | Số dư đầu năm        | Lũy kế đã sử dụng | Còn lại |
| A   | B                     | 1                             | 2                 | 3=1-2   | 4                                                                | 5             | 6=4-5   | 7                    | 8                 | 9=7-8   |
|     | Tổng số               | 854.699                       | 132.306           | 722.393 | 3.814                                                            | 3.814         |         | 580.918              |                   | 580.918 |
| 1   | Chi đầu tư phát triển |                               |                   |         |                                                                  |               |         |                      |                   |         |
| 2   | Chi thường xuyên      | 854.699                       | 132.306           | 722.393 | 3.814                                                            | 3.814         |         | 580.918              |                   | 580.918 |

KẾT QUẢ PHÂN BỐ SỬ DỤNG SỐ TĂNG THU SO VỚI DỰ TOÁN, DỰ TOÁN CHI CÒN LẠI

(Đính kèm theo Công văn số        /UBND-KT ngày        /        /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                      | Tổng số          | Trong đó                   |                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                                                                                               |                  | Số tăng thu so với dự toán | Dự toán chi còn lại |
| A   | B                                                                                                                                                                             | 1=2+3            | 2                          | 3                   |
|     | <b>Tổng số</b>                                                                                                                                                                | <b>2.073.549</b> | <b>1.987.107</b>           | <b>86.442</b>       |
| 1   | Giảm bội chi, tăng chi trả nợ                                                                                                                                                 |                  |                            |                     |
| 2   | Bổ sung tăng dự phòng ngân sách và quỹ dự trữ tài chính                                                                                                                       |                  |                            |                     |
| 3   | Bổ sung nguồn thực hiện chính sách tiền lương                                                                                                                                 |                  |                            |                     |
| 4   | Chi đầu tư một số dự án quan trọng                                                                                                                                            | 849.745          | 849.745                    |                     |
| 5   | Chi công tác bảo vệ, phát triển đất trồng lúa từ nguồn thu bảo vệ và phát triển đất trồng lúa                                                                                 | 33.896           | 33.896                     |                     |
| 6   | Chi duy tu, sửa chữa và lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường do cấp xã quản lý                                                                                    | 413.020          | 413.020                    |                     |
| 7   | Chi khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để đảm bảo bố trí tối thiểu 3% chi ngân sách nhà nước cho chi khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | 776.888          | 690.446                    | 86.442              |
| 8   | Thực hiện một số chính sách an sinh xã hội                                                                                                                                    |                  |                            |                     |
| 9   | Thường vượt dự toán thu hoặc hỗ trợ ngân sách cấp dưới hụt thu                                                                                                                |                  |                            |                     |